

**TÒA PHÚC THẨM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 405/2025/HS-PT  
Ngày: 26-9-2025

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:*

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Ngô Mạnh Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa phúc thẩm  
Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Nguyệt H, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 87/2025/TLPT-HS ngày 25/7/2025, đối với bị cáo Nguyễn Thành S, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/HS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 541/2025/QĐXXPT-HS ngày 11/9/2025

**- Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Nguyễn Thành S**, sinh ngày 01/10/1990, tại tỉnh Bình Thuận; Giới tính: Nam; Nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận - nay là xã H, tỉnh Lâm Đồng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Buôn bán; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955 (chết), và bà Lê Thị M, sinh năm 1956; Bị cáo có bốn anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và 02 người con, lớn sinh năm 2021, nhỏ sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2024 đến nay; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 03 - Công an tỉnh L (có mặt).

**Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:** Bà Nguyễn Thị B là Luật sư của Văn

phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

\* Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không liên quan đến việc kháng cáo nên Toà án cấp phúc thẩm không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Nguyễn Thành S làm nghề kinh doanh mua bán bất động sản. Do làm ăn thua lỗ và các ngân hàng thực hiện chính sách siết chặt tín dụng cho vay nên Nguyễn Thành S đã nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp nhằm chiếm đoạt tài sản để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến cuối năm 2023, thông qua mạng xã hội Facebook, S đã nhiều lần thỏa thuận với một đối tượng không xác định được nhân thân lai lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh làm giả 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 160.000.000 đồng.

Về thông tin trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thì S sử dụng thông tin từ các giấy chứng nhận quyền sử dụng thật mà Sáng có và chụp hình các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật để chuyển cho đối tượng làm giả. Sau khi làm xong, đối tượng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gửi xe khách giao cho S và S thanh toán tiền làm giả.

Từ năm 2023 đến tháng 2/2024 Nguyễn Thành S đã nhiều lần sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này đi thế chấp cho 09 bị hại để tạo lòng tin để vay tiền, sau đó chiếm đoạt để trả nợ và tiêu xài cá nhân; cụ thể như sau:

**Vụ thứ nhất:** Sáng ngày 13/02/2023, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721668, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, diện tích 610m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/9/2016 thế chấp cho ông Nguyễn Hữu T2 (sinh năm 1962; nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H) để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng.

Tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên ông T2 đã đồng ý cho S vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông T2 đã đưa cho Sáng 1.500.000.000 đồng tiền mặt và lập “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ghi ngày 12/3/2023 có chữ ký của Nguyễn Thành S, Nguyễn Thị T1 (vợ của S). Sau khi nhận được số tiền 1.500.000.000 đồng từ ông T2, S dùng trả nợ, tiêu xài cá nhân và trả lãi cho ông T2 số tiền 540.000.000 đồng.

Nguyễn Thành S đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC721668 cấp ngày 22/9/2016, để chiếm đoạt của ông Nguyễn Hữu T2 số tiền là 960.000.000 đồng.

**Vụ thứ hai:** Ngày 02/8/2023, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839523, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.217,5 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/8/2018 thế chấp cho bà Lại Thị Thanh X (sinh năm 1978; nơi thường trú: Thôn Đ, xã M, huyện H) để vay số tiền 700.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà X đồng ý cho S vay số tiền 700.000.000 đồng, không làm giấy vay mượn và bà X đã trực tiếp đưa tiền mặt cho Sáng.

Ngày 16/9/2023, S tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CS 911735, thửa đất số 490, tờ bản đồ số 38, diện tích 107,3 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại khu phố D, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/4/2020, thế chấp cho bà Lại Thị Thanh X (sinh năm 1978; nơi thường trú: Thôn Đ, xã M, huyện H) để vay 2.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà X đồng ý cho S vay số tiền 2.000.000.000 đồng, không làm giấy vay mượn. Bà X đã đưa tiền mặt 1.500.000.000 đồng cho S và nhờ bà Nguyễn Thị Ý N (sinh năm 1986, nơi thường trú: Thôn Đ, xã M, huyện H) chuyển từ tài khoản ngân hàng A2 của bà X số 4806205096210 đến tài khoản ngân hàng M3 của Sáng số 9999999966999, số tiền 500.000.000 đồng.

Sau khi nhận được số tiền 2.700.000.000 đồng từ bà X, S dùng trả nợ, tiêu xài cá nhân và trả lãi cho bà X tổng số tiền 84.000.000 đồng.

Nguyễn Thành S đã sử dụng hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839523 cấp ngày 02/8/2018 và CS 911735 cấp ngày 06/4/2020, để chiếm đoạt của bà Lại Thị Thanh X số tiền là 2.616.000.000 đồng.

**Vụ thứ ba:** Ngày 26/10/2023, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263, thửa đất số 84, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.143,1 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/3/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839585, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 65, diện tích 382 m<sup>2</sup>, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 29/8/2018 thế chấp cho bà Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1970, nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H) để vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà M1 đồng ý và đưa tiền mặt 2.000.000.000 đồng cho S. Việc vay tiền có lập “Hợp đồng cho vay tiền” ghi ngày 26/10/2023 có chữ ký của Nguyễn Thành S. Sau khi nhận được 2.000.000.000 đồng từ bà M1, S dùng trả nợ, tiêu xài cá nhân và đã trả tiền lãi cho bà M1 số tiền 80.000.000 đồng. Đến khoảng cuối tháng 11/2023, S đến

nhà bà M1 mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263 với lý do làm hồ sơ để vay ngân hàng và nói sẽ lấy số tiền vay ngân hàng trả tiền cho bà M1.

Tin tưởng lời S nói nên bà M1 đồng ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho S. Tuy nhiên, sau khi lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263, Sáng đã tiếp tục sử dụng nó để thế chấp, vay tiền và chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Tấn M2.

Ngày 25/12/2023, S tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721667, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.003 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/9/2016, thế chấp cho bà M1 để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng.

Tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà M1 đồng ý cho vay và đưa tiền mặt 1.000.000.000 đồng cho S. Khi nhận tiền S có viết “Giấy mượn tiền” ghi ngày 25/12/2023 có chữ ký của Nguyễn Thành S. Sau khi nhận được số tiền 1.000.000.000 đồng từ bà M1, S dùng trả nợ, tiêu xài cá nhân và đã trả tiền lãi 10 ngày cho bà M1 số tiền 20.000.000 đồng.

Nguyễn Thành S đã sử dụng ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263 cấp ngày 02/3/2022, số CL 839585 cấp ngày 29/8/2018 và CC 721667 cấp ngày 22/9/2016, để chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị M1 số tiền là 2.900.000.000 đồng.

**Vụ thứ tư:** Ngày 11/10/2023, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839585, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 65, diện tích 382 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, được UBND huyện H cấp ngày 29/8/2018 để thế chấp cho ông Huỳnh Văn T3 (sinh năm 1987, nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H) để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên ông Huỳnh Văn T3 đồng ý cho vay và đưa tiền mặt 1.500.000.000 đồng cho S.

Khoảng cuối tháng 11/2023, Nguyễn Thành S tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263, thửa đất số 84, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.143,1 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/3/2022 để thế chấp cho ông T3 và hỏi vay số tiền 700.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên ông T3 đồng ý cho vay và đưa tiền mặt 700.000.000 đồng cho S.

Hai lần mượn tiền này Sáng đã trả lãi và gốc đầy đủ cho ông T3. Sau khi trả tiền Sáng không lấy lại hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mà thống nhất

để ông Tự vẫn giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839585 cấp ngày 29/8/2018 và số CV 964263 cấp ngày 02/3/2022 này, khi nào Sáng cần tiền thì sẽ tiếp tục vay của ông Huỳnh Văn T3.

Đến ngày 23/02/2024, S tiếp tục hỏi vay ông T3 số tiền 2.200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 3.000.000 đồng/1 ngày/1.000.000.000 đồng (tương đương 9%/1 tháng, 118%/1 năm), thời hạn vay tiền là một ngày và sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839585 cấp ngày 29/8/2018 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263 cấp ngày 02/3/2022 mà Sáng đã đưa ông T3 trước đó để thế chấp vay tiền. Do lần vay tiền trước Sáng đã trả gốc, lãi đầy đủ và tin tưởng hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên ông T3 đồng ý và đưa cho S tiền mặt. Sáng chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T3 là 2.200.000.000 đồng.

Nguyễn Thành S đã sử dụng hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839585 cấp ngày 29/8/2018 và số CV 964263 cấp ngày 02/3/2022, để chiếm đoạt của ông Huỳnh Văn T3 số tiền là 2.200.000.000 đồng.

**Vụ thứ năm:** Ngày 06/12/2023, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263 thửa đất số 84, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.143,1 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/3/2022 thế chấp cho ông Nguyễn Tấn M2, (sinh năm 1992, nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H) để vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên ông M2 đồng ý cho S vay số tiền 500.000.000 đồng. Ông M2 sử dụng tài khoản ngân hàng H4 chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng M3 số 9999999966999 của Sáng số tiền 350.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho Sáng số tiền 150.000.000 đồng. Khi nhận được tiền, Sáng lập “Hợp đồng cho cá nhân mượn tiền” ghi ngày 06/12/2023 có chữ ký của Nguyễn Thành S và vợ S là Nguyễn Thị T1 (Sáng giả chữ ký của vợ). Sau khi nhận được số tiền 500.000.000 đồng từ ông M2, S dùng trả nợ, tiêu xài cá nhân và ngày 24/01/2024 đã chuyển vào tài khoản ngân hàng H4 của ông M2 số 171704070004812 đã trả số tiền lãi là 50.000.000 đồng.

Nguyễn Thành S đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CV 964263 cấp ngày 02/3/2022 để chiếm đoạt của ông Nguyễn Tấn M2 số tiền là 450.000.000 đồng.

**Vụ thứ sáu:** Ngày 13/01/2024, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721667, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.003 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/9/2016 thế chấp cho bà Hồ Thị Như B1 (sinh năm 1979, nơi thường trú: thôn V, xã H, huyện H) để vay số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,2%/tháng. Sáng nói với bà B1 mảnh đất này có giá trị khoảng

4.000.000.000 đồng.

Tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà B1 đồng ý cho vay và sử dụng số tài khoản ngân hàng V1 số 1037942900 của bà B1 chuyển đến tài khoản ngân hàng V1 số 1042230113 của Sáng số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 15/01/2024, Nguyễn Thành S tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721667 đã thế chấp trước đó để hỏi vay bà B1 số tiền 1.150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,2%/tháng, thì bà B1 đồng ý. Sau đó, bà B1 sử dụng số tài khoản ngân hàng V1 số 1037942900 của bà B1 chuyển đến tài khoản ngân hàng V1 số 1042230113 của Sáng, hai lần chuyển số tiền 500.000.000 đồng và một lần chuyển số tiền 150.000.000 đồng, tổng số tiền 1.150.000.000 đồng.

Ngày 18/01/2024, Nguyễn Thành S tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CG 413674, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 21, diện tích 404 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại khu phố D, phường M, thành phố P, được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 22/02/2017 thế chấp cho bà Hồ Thị Như B1 để vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,2%/tháng.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà B1 đồng ý. Bà B1 sử dụng số tài khoản ngân hàng V1 số 1037942900 của bà B1 chuyển đến tài khoản ngân hàng V1 số 1042230113 của S, một lần chuyển số tiền 400.000.000 đồng và một lần chuyển số tiền 200.000.000 đồng, tổng số tiền là 600.000.000 đồng.

Sau khi nhận được tổng số tiền của 03 lần vay là 1.950.000.000 đồng từ bà B1, S dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Ngày 23/01/2024, S chuyển trả số tiền gốc 150.000.000 đồng (của lần vay tiền 1.150.000.000 đồng) và chuyển tổng số tiền lãi của 03 lần vay là 241.800.000 đồng vào tài khoản ngân hàng V1 số 1042230113 của bà B1.

Nguyễn Thành S đã sử dụng hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721667 cấp ngày 22/9/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CG 413674 cấp ngày 22/02/2017 để chiếm đoạt của bà Hồ Thị Như B1 tổng số tiền là 1.558.200.000 đồng.

**Vụ thứ bảy:** Ngày 30/01/2024, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721667 thửa đất số 35, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.003 m<sup>2</sup>, tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/9/2016 thế chấp cho bà Nguyễn Thị Ý N (sinh năm 1986, nơi thường trú: Thôn Đ, xã M, huyện H), để vay số tiền 1.800.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng.

Tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà N đồng ý và đã trực tiếp đưa tiền mặt số tiền 1.800.000.000 đồng cho S, quá trình

vay tiền có lập “Giấy mượn tiền” ghi ngày 30/01/2024 có chữ ký của Nguyễn Thành S và Nguyễn Thị T1. Sau khi nhận được số tiền 1.800.000.000 đồng từ bà N, S dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Sáng chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà N.

Nguyễn Thành S đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 721667 cấp ngày 22/9/2016 để chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Ý N số tiền là 1.800.000.000 đồng.

**Vụ thứ tám:** Ngày 25/01/2024, Nguyễn Thành S sử dụng hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CU 242040, thửa đất số 76, tờ bản đồ số 43, diện tích 844,3 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/3/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839523, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.217,5 m<sup>2</sup>, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/8/2020 thế chấp cho bà Lê Thị P (sinh năm 1972, nơi thường trú: thôn B, xã H, huyện H), để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng.

Tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên bà P đồng ý. Khi đưa số tiền mặt 1.000.000.000 đồng cho S thì bà P có yêu cầu Sáng đến Văn phòng Công chứng Trần Văn T4 lập “Hợp đồng vay tiền” ghi ngày 25/01/2024, có lời chứng của Công chứng viên, có chữ ký của Nguyễn Thành S và vợ là Nguyễn Thị T1.

Ngoài ra, S còn viết giấy tay thể hiện nội dung vay bà P số tiền 1.000.000.000 đồng và thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 242040 và số CL 839523 có chữ ký của Nguyễn Thành S.

Ngày 09/02/2024, S hỏi vay bà P số tiền 700.000.000 đồng và vẫn tiếp tục thế chấp bằng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CU 242040 cấp ngày 18/3/2020 và số CL 839523 cấp ngày 02/8/2020 thì bà P đồng ý. Khi nhận số tiền mặt 700.000.000 đồng, S có viết một giấy vay tiền thể hiện vay của bà P số tiền 700.000.000 đồng có chữ ký của Nguyễn Thành S và nội dung “tôi vẫn cầm 2 cuốn sổ cho bà Lê Thị P”. Sau khi nhận được tổng số tiền 1.700.000.000 đồng từ bà P, S dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Sáng chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà P.

Nguyễn Thành S đã sử dụng hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CU 242040 cấp ngày 18/3/2020 và số CL 839523 cấp ngày 02/8/2020, để chiếm đoạt của bà Lê Thị P tổng số tiền là 1.700.000.000 đồng.

**Vụ thứ chín:** Ngày 02/02/2024, Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839523, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.217,5 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/8/2018 thế chấp cho ông Phạm Hữu T5 (sinh năm 1992, nơi thường trú: Khu phố B, phường P, thành phố P) để vay số tiền 3.500.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất.

Tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên ông

T5 đồng ý và sử dụng tài khoản số 1558888558888 ngân hàng M3 của ông T5 chuyển đến số tài khoản số 999999966999 ngân hàng M3 của Sáng số tiền 730.000.000 đồng và ông T5 sử dụng số tài khoản số 1042709062 ngân hàng V1 của mình chuyển đến tài khoản số 1042230113 ngân hàng V1 của Sáng số tiền 2.770.000.000 đồng. Tổng cộng ông T5 đã chuyển cho Sáng qua hai tài khoản ngân hàng với số tiền là 3.500.000.000 đồng.

Ngày 07/02/2024, S đề nghị ông T5 cho vay số tiền 300.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và vẫn tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839523 cấp ngày 02/8/20218 để tiếp tục thế chấp vay tiền, thì ông T5 đồng ý. Sau đó, ông T5 sử dụng số tài khoản số 1042709062 ngân hàng V1 của mình chuyển đến tài khoản số 1042230113 ngân hàng V1 của Sáng số tiền 300.000.000 đồng. Sau khi nhận được tổng số tiền 3.800.000.000 đồng từ ông T5, S dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Sáng chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T5.

Như vậy, Nguyễn Thành S đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL 839523 cấp ngày 02/8/20218, để chiếm đoạt của ông Phạm Hữu T5 tổng số tiền là 3.800.000.000 đồng.

**Vụ thứ mười:** Ngày 03/10/2023, Nguyễn Thành S sử dụng 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật, gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 555662, thửa đất số 141, 146, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 1.856 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do UBND huyện H cấp ngày 03/01/2013 cho ông Phạm Minh K (sinh năm 1978, nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 916924, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 129, diện tích 20.990 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/01/2017 cho ông Hồ Tá P1 (sinh năm 1951, nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 346473, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, diện tích 11.634 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 13/12/2012 cho ông Phan Văn C (sinh năm 1956, nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 600002, thửa đất số 295, 296, 297, 276, 259, 257, 254, 252, 253, 294, 326, 327, tờ bản đồ số 94, địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện H, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 22/7/1998 cho ông Nguyễn Văn T (nơi thường trú: Xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, là bố của Sáng; cập nhật sang tên cho bà Lê Thị M ngày 09/12/2020, là mẹ của S).

Và sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả:

- Số CC 721668, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, diện tích 610 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã H, huyện H, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp

ngày 22/9/2016 đứng tên ông Nguyễn Văn S1 (sinh năm 1943, nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận), chỉnh lý sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 26/11/2020;

- Số CS 911735, thửa đất số 490, tờ bản đồ số 38, diện tích 107,3 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại khu phố D, phường P, thành phố P, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/4/2020 đứng tên ông Đinh Thế N1 (sinh năm 1991, nơi thường trú: Thôn X, xã P, thành phố P), chỉnh lý sang tên cho Nguyễn Thành S (không đề ngày, tháng, năm);

Để thế chấp cho vợ chồng bà Hà Thị Quỳnh A (sinh năm 1981) và ông Nguyễn Tú N2 (sinh năm 1983) cùng nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H để vay số tiền 3.800.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng.

Tin tưởng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sáng thế chấp là thật nên vợ chồng bà Quỳnh A đồng ý. Sau đó, bà A dùng số tài khoản số 33088015999999 Ngân hàng Thương mại Cổ phần H5 (M4) của bà A chuyển đến số tài khoản số 33088019397968 Ngân hàng Thương mại Cổ phần H5 (M4) của Sáng số tiền 3.285.000.000 đồng và dùng số tài khoản số 0332761101 ngân hàng Q (M3) của bà A chuyển đến tài khoản số 9999999966999 ngân hàng Q (M3) của Sáng số tiền 500.000.000 đồng và đưa tiền mặt 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà A đã đưa cho S là 3.800.000.000 đồng. Quá trình vay tiền có lập “Giấy xác nhận mượn tiền” với người đứng tên cho vay là ông Nguyễn Tú N2 có chữ ký của bên cho vay là ông N2 và chữ ký của bên vay là Nguyễn Thành S, vợ là Nguyễn Thị T1 và bà Lê Thị M, (sinh năm 1956; nơi thường trú: Thôn D, xã H, huyện H, mẹ ruột của Nguyễn Thành S). Ngày 10/10/2023, S trả cho bà Quỳnh A tổng số tiền là 3.650.000.000 đồng tiền gốc và trả tiền lãi là 19.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay, Nguyễn Thành S còn nợ bà Quỳnh A số tiền 131.000.000 đồng.

Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định Nguyễn Thành S sử dụng 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả), trong đó bà Lê Thị M (mẹ ruột Nguyễn Thành S) đồng ý về việc cho Nguyễn Thành S sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật số B 600002, các thửa đất số 295, 296, 297, 276, 259, 257, 254, 252, 253, 294, 326, 327, tờ bản đồ số 94, địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện H (thửa đất này do bà M đứng tên quyền sử dụng đất) để thế chấp cho bà Quỳnh A vay tiền và giá trị của thửa đất này lớn hơn giá trị số tiền 131.000.000 đồng mà S còn nợ của bà Quỳnh A. Vì vậy, việc S còn nợ bà Quỳnh A 131.000.000 đồng là giao dịch dân sự. Đối với hành vi Sáng sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay tiền đã cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng cộng, Nguyễn Thành S đã có hành vi sử dụng 16 giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 09 bị hại nêu trên với tổng số tiền là 17.984.200.000 đồng (Mười bảy tỷ, chín trăm tám bốn triệu, hai trăm nghìn đồng).

**Vật chứng bị tạm giữ:**

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 721667, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A1, theo kết luận giám định 307).

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 413674, chủ sở hữu: Trần Thị T6, sinh năm 1959, CMND số: 260063049 (ký hiệu A2, theo kết luận giám định 307).

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 964263, chủ sở hữu: Nguyễn Thị G, sinh năm 1971, CMND số: 260641946 (ký hiệu A3, theo kết luận giám định 307).

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU 242040, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A4, theo kết luận giám định 307).

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 839523, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A5, theo kết luận giám định 307).

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 721667, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A6, theo kết luận giám định 307).

7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 911735, chủ sở hữu: Đinh Thế N1, sinh năm 1991, CMND số: 261255108 (ký hiệu A7, theo kết luận giám định 307).

8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 839523, chủ sở hữu: Phan Văn Đ, sinh năm 1984, CMND số: 272505795 (ký hiệu A8, theo kết luận giám định 307).

9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 721668, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 22/9/2026 (ký hiệu A1, theo kết luận giám định 781).

10. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS911735, chủ sở hữu: Đinh Thế N1, đề cấp ngày 6/4/2020 (ký hiệu A2, theo kết luận giám định 781).

11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: B600002, chủ sở hữu: Nguyễn Văn T, đề cấp ngày 22/07/1998 (ký hiệu A3, theo kết luận giám định 781).

12. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC916924, chủ sở hữu: Hồ Tá Phương, đề cấp ngày 18/01/2017 (ký hiệu A4, theo kết luận giám định 781).

13. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BL3464734, chủ sở hữu: Phan Văn C, đề cấp ngày 13/12/2012 (ký hiệu A5, theo kết luận giám định 781).

14. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BM555662, chủ sở hữu: Phạm Minh K, đề cấp ngày 03/01/2013 (ký hiệu A6, theo kết luận giám định 781).

15. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC721668, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 22/9/2026 (ký hiệu A7, theo kết luận giám định 781).

16. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL839585, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 29/8/2018 (ký hiệu A8, theo kết luận giám định 781).

17. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC721667, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, đề cấp ngày 22/9/2026 (ký hiệu A9, theo kết luận giám định 781).

18. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL839585, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 29/8/2018 (ký hiệu A10, theo kết luận giám định 781).

19. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV964263, chủ sở hữu: Nguyễn Thị G, đề cấp ngày 02/3/2022 (ký hiệu A11, theo kết luận giám định 781).

20. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL839523, chủ sở hữu: Phan Văn Đ, đề cấp ngày 02/8/2018 (ký hiệu A12, theo kết luận giám định 781).

21. 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Pro, màu gold, số IMEI 1: 350046786774413; số IMEI 2: 350046786649326, đã được niêm phong.

22. 01 CPU máy tính màu đen, kích thước (40 x 40) cm, đã được niêm phong.

**Tại bản Kết luận giám định số 307/KL-KTHS ngày 12/3/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B, kết luận:**

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu từ A1 đến A8 (được nêu tại mục II.1) ( BL: 222-223) là giả, gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CC 721667, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A1).

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 413674, chủ sở hữu: Trần Thị T6, sinh năm 1959, CMND số: 260063049 (ký hiệu A2).

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 964263, chủ sở hữu: Nguyễn Thị G, sinh năm 1971, CMND số: 260641946 (ký hiệu A3).

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU 242040, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A4).

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 839523, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A5).

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 721667, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, sinh năm 1990, CMND số: 261235936 (ký hiệu A6).

7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 911735, chủ sở hữu: Đinh Thế N1, sinh năm 1991, CMND số: 261255108 (ký hiệu A7).

8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 839523, chủ sở hữu: Phan Văn Đ, sinh năm 1984, CMND số: 272505795 (ký hiệu A8).

**Tại bản Kết luận giám định số 781/KL-KTHS ngày 12/7/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B (BL: 406) kết luận:**

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 721668, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 22/9/2026 (ký hiệu A1) **là giả.**

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS911735, chủ sở hữu: Đinh Thế N1, đề cấp ngày 6/4/2020 (ký hiệu A2) **là giả.**

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC721668, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 22/9/2026 (ký hiệu A7) **là giả.**

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL839585, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 29/8/2018 (ký hiệu A8) **là giả.**

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC721667, chủ sở hữu: Nguyễn Thành S, đề cấp ngày 22/9/2026 (ký hiệu A9) **là giả**.

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL839585, chủ sở hữu: Nguyễn Văn S1, đề cấp ngày 29/8/2018 (ký hiệu A10) **là giả**.

7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV964263, chủ sở hữu: Nguyễn Thị G, đề cấp ngày 02/3/2022 (ký hiệu A11) **là giả**.

8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL839523, chủ sở hữu: Phan Văn Đ, đề cấp ngày 02/8/2018 (ký hiệu A12) **là giả**.

9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC916924, chủ sở hữu: Hồ Tá Phương, đề cấp ngày 18/01/2017 (ký hiệu A4) **là thật**.

10. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BL3464734, chủ sở hữu: Phan Văn C, đề cấp ngày 13/12/2012 (ký hiệu A5) **là thật**.

11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BM555662, chủ sở hữu: Phạm Minh K, đề cấp ngày 03/01/2013 (ký hiệu A6) **là thật**.

12. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: B600002, chủ sở hữu: Nguyễn Văn T, đề cấp ngày 22/07/1998 (ký hiệu A3): Không đủ cơ sở kết luận phê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không có mẫu so sánh.

#### **Xử lý vật chứng:**

Quá trình điều tra, xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 555662, thửa đất 146, diện tích 936m<sup>2</sup> do ông Phạm Minh K (sinh năm 1978, nơi thường trú tại thôn D, xã H, huyện H) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào ngày 2/5/2013 thì ông K có bán 500m<sup>2</sup> cho bà Trần Thị Phương L, năm 2019; bà L bán lại cho bà Nguyễn Thị Hồng H1. Năm 2021 bà H1 bán lại phần diện tích 500m<sup>2</sup> cho Nguyễn Thành S và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Minh K để làm thủ tục tách thửa, sang tên nhưng thủ tục chưa hoàn thành và thửa đất vẫn còn đứng tên ông Phạm Minh K.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 916924, thửa đất số 12, diện tích 20.990m<sup>2</sup> do ông Hồ Tá P1 (sinh năm 1951, nơi thường trú thôn D, xã H, huyện H) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P1 khai đã bán cho một người (do đã lâu ông không nhớ họ tên) vào năm 2022, khi mua bán có

hợp đồng công chứng và ông giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua làm thủ tục sang tên. Nguyễn Thành S khai nhận do S có mở tiệm photocopy và trong quá trình photo giấy tờ không biết ai đã bỏ quên tại tiệm photocopy của S, S có nhắc tìm chủ sở hữu nhưng không ai đến nhận lại.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 346473, thửa đất số 18, diện tích 11643m<sup>2</sup> do ông Phan Văn C (sinh năm 1956, nơi thường trú thôn D, xã H, huyện H) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 13/01/2023 Nguyễn Thành S đã nhận cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này từ Phan Minh T7 (sinh năm 1984, con ruột ông Phan Văn C) với số tiền 20.000.000 triệu đồng, thời hạn cầm cố là 01 tháng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 600002, thửa đất số 12, tờ bản đồ 94, diện tích 869m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Văn T (cha ruột Sáng) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông T đã mất và bà Lê Thị M (mẹ ruột Sáng) là người đang sử dụng.

Đối với 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật, 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Quang V giao nộp, 02 giấy chứng nhận do bà Nguyễn Thị T1 giao nộp và 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả được lưu giữ cùng hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Pro, màu gold, số IMEI 1: 350046786774413; số IMEI 2: 350046786649326 và 01 CPU máy tính màu đen, kích thước (40 x 40) cm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ra Quyết định chuyển vật chứng đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận để bảo quản chờ xử lý.

**Ngoài ra Nguyễn Thành S còn mượn tiền của các cá nhân không cầm cố, thế chấp tài sản, cụ thể:**

1. Từ năm 2020 đến năm 2024, Nguyễn Thành S đã vay vợ chồng bà Hà Thị Quỳnh A (sinh năm 1981) và ông Nguyễn Tú N2 (sinh năm 1983), cùng nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận tổng số tiền là 34.299.000.000 đồng, không thế chấp tài sản.

2. Ngày 18/12/2022, Nguyễn Thành S vay của ông Nguyễn Hữu T2 (sinh năm 1962, nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H) số tiền 1.000.000.000 đồng, không thế chấp tài sản.

3. Từ tháng 11/2023 đến ngày 22/02/2024, Nguyễn Thành S đã vay của ông Trần Lê Duy A1 (sinh năm 1992, nơi thường trú: khu phố F, phường P, thành phố P) tổng số tiền là 9.850.000.000 đồng, không thế chấp tài sản.

4. Ngày 13/12/2023, Nguyễn Thành S đã vay của bà Hồ Thị Như B1 (sinh năm 1979, nơi thường trú: thôn V, xã H, huyện H) số tiền 600.000.000 đồng, không thế chấp tài sản.

5. Từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2024, Nguyễn Thành S đã vay của ông Trần Duy T8 (sinh năm 1982, nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H) tổng số tiền là 2.700.000.000 đồng, không thể chấp tài sản.

6. Ngày 04/02/2024, Nguyễn Thành S vay của bà Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1970, nơi thường trú: thôn D, xã H, huyện H) số tiền 200.000.000 đồng, không thể chấp tài sản.

7. Ngày 8/02/2024 Nguyễn Thành S đã vay của ông Vũ Văn C1 (sinh năm 1989, nơi thường trú: khu phố C, phường X, thành phố P) số tiền 1.000.000.000 đồng, không thể chấp tài sản.

Quá trình điều tra xác định, những người cho Nguyễn Thành S vay tiền có quen biết với Sáng từ trước và đa phần trước đó S cũng đã vay tiền nhiều lần có trả gốc và lãi đầy đủ. Đối với các lần vay tiền nêu trên, Sáng có trả lãi nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền, không có chứng cứ chứng minh Sáng chiếm đoạt tài sản số tiền đã vay mượn này. Do đó, xác định đây là các giao dịch dân sự, những người cho vay có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân giải quyết.

Quá trình điều tra ông Phạm Quang V, (sinh năm 1993, nơi thường trú: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận) đồng ý giao nộp 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Thành S đã cầm cố cho ông V để vay số tiền 700.000.000 đồng vào ngày 23/11/2023, gồm:

- \* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 266253, số BX 266254 của UBND huyện H cấp cùng ngày 17/3/2015 cấp đứng tên bà Nguyễn Thị L1, cập nhật biến động sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 01/7/2022.

- \* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 969594 của Sở T cấp ngày 09/11/2018 đứng tên ông Trần Văn H2, bà Lại Thị H3, cập nhật sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 01/7/2022.

- \* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CO 769595 của Sở T cấp ngày 12/3/2020 đứng tên hộ ông Trần Văn S2, cập nhật sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 01/7/2022.

- \* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BQ 544681 của UBND huyện H cấp ngày 18/02/2014 đứng tên bà Lê Thị Xuân L2, cập nhật sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 01/7/2022.

Trong giai đoạn truy tố Nguyễn Thị T1 sinh năm 1990, vợ của Nguyễn Thành S đã giao nộp 02 Giấy chứng nhận thật, gồm:

- \* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 721668, của Sở T cấp ngày 22/9/2016 đứng tên ông Nguyễn Văn S1, cập nhật sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 26/11/2020

- \* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 964263, của Sở T cấp ngày 02/3/2022 đứng tên bà Nguyễn

Thị G, cập nhật sang tên cho Nguyễn Thành S ngày 04/5/2022.

**Về trách nhiệm dân sự:**

- Ông Nguyễn Hữu T2 yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 1,5 tỷ đồng;
- Bà Lại Thị Thanh X yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 2,7 tỷ đồng;
- Bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 03 tỷ đồng;
- Ông Huỳnh Văn T3 yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 2,2 tỷ đồng;
- Ông Nguyễn Tấn M2 yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 500 triệu đồng;
- Bà Hồ Thị Như B1 yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 1,8 tỷ đồng;
- Bà Nguyễn Thị Ý N yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 1,8 tỷ đồng;
- Bà Lê Thị P yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 1,7 tỷ đồng;
- Ông Phạm Hữu T5 yêu cầu Sáng bồi thường số tiền 3,8 tỷ đồng;
- Vợ chồng bà Hà Thị Quỳnh A yêu cầu S tiếp tục trả lại số tiền 150 triệu đồng đã cho S vay trước đó.

*Tại Bản cáo trạng số 09/CT-VKSBT-P1 ngày 24/4/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận đã truy tố: Nguyễn Thành S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.*

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/HS-ST ngày 29/5/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:*

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thành S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành S 20 (hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 05 (năm) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành phạt chung của hai tội là 25 (hai mươi lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam/giữ, ngày 05/3/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm bồi thường, xử lý vật chứng, các quy định về thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02/6/2025, bị cáo Nguyễn Thành S kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án và xin giảm nhẹ hình phạt.

*Diễn biến tại phiên toà phúc thẩm:* Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo S thừa nhận đã đặt làm 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, thế chấp vay của 09

người bị hại để chiếm đoạt tổng cộng 17.984.200.000 đồng; trong số này bị cáo đã chuyển khoản trả cả vốn và lãi cho những người bị hại hơn 10 tỷ đồng, nhưng bản án sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ số tiền 17.984.200.000 đồng là không đúng; bị cáo đã yêu cầu Cơ quan điều tra sao kê số tài khoản của bị cáo nhưng không được chấp nhận; các ông bà Lại Thị Thanh X, Nguyễn Thị M1, Huỳnh Văn T3, Hồ Thị Như B1, Lê Thị P cho bị cáo vay với lãi suất rất cao, nhưng Cơ quan điều tra không xử lý những người này về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; đối với trường hợp ông Phạm Hữu T5, bị cáo không dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền nhưng Cơ quan điều tra đã ép bị cáo; sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo đã bồi thường toàn bộ 960 triệu đồng cho ông Nguyễn Hữu T2; bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

*Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:*

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo S làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về yêu cầu kháng cáo của bị cáo S:

- Về tội danh:

Kết quả điều tra đã thể hiện, thông qua mạng xã hội, bị cáo S đã đặt một đối tượng không rõ lai lịch làm 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, thế chấp vay của 09 người bị hại để chiếm đoạt tổng cộng 17.984.200.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Việc bị cáo đề nghị xử lý các ông bà Lại Thị Thanh X, Nguyễn Thị M1, Huỳnh Văn T3, Hồ Thị Như B1, Lê Thị P về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; bị cáo không dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của ông Phạm Hữu T5, nhưng Cơ quan điều tra đã ép bị cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

- Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo và tuyên phạt bị cáo S 20 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 05 năm tù tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo S không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo S phát biểu:* Cơ quan điều tra đã không tiến hành sao kê các giao dịch từ số tài khoản của bị cáo đối với những người bị hại để chứng minh bị cáo đã chuyển trả cả gốc và lãi cho những người này hơn 10

tỷ đồng; đồng thời chưa làm rõ việc bị cáo có sử dụng giấy chứng nhận giả để chiếm đoạt tiền của ông Phạm Hữu T5 hay không. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng để điều tra lại vụ án.

*Trong lời nói sau cùng:* Bị cáo S rất ăn năn hối cải về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành S làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư, bị cáo không khiếu nại, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo S, nhận thấy:

[3.1] Về sao kê tài khoản của bị cáo, về xử lý hình sự những người cho vay lãi nặng:

Tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” có cấu thành cơ bản như sau: Lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất trong Bộ luật Dân sự (Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định lãi suất cao nhất không quá 20%/năm), thu lợi bất chính (là số tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự) từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng (hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này, hoặc đã bị kết án về tội này nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Nhận thấy, số tiền thu lợi bất chính mà mỗi người đã cho bị cáo S vay không thỏa mãn cấu thành cơ bản của điều luật; về lãi suất, chỉ có trường hợp ông Huỳnh Văn T3 cho bị cáo S vay lần thứ 2 số tiền 2,2 tỷ, lãi suất 9%/tháng - tức 118%/năm là thỏa mãn cấu thành cơ bản của điều luật. Tuy nhiên, đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo S chưa trả lãi, vốn cho ông T3. Do đó, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không xử lý hành vi cho vay nặng lãi đối với các ông bà X, M1, T3, B1 và P là có căn cứ.

Hồ vụ án đã thu thập đầy đủ bản sao kê tài khoản, hợp đồng vay tiền giữa bị cáo và trích xuất toàn bộ dữ liệu điện tử từ điện thoại của bị cáo, thể hiện toàn bộ những giao dịch chuyển tiền từ số tài khoản của bị cáo đến số tài khoản của những người bị hại. Đồng thời, tại Kết luận giám định số 781/KL-KTHS ngày 12/7/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh B đã kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

CL 838523 cấp ngày 02/8/2018 mang tên ông Phan Văn Đ (đối với 2.217,5m<sup>2</sup> đất, thửa số 60, tờ bản đồ số 43) do ông Phạm Hữu T5 giao nộp là giả. Do đó, việc bị cáo S và Luật sư cho rằng Cơ quan điều tra chưa sao kê tài khoản của bị cáo và bị cáo không dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt tài sản của ông T5 là không có căn cứ để chấp nhận.

### [3.2] Về tội danh:

Xét lời khai nhận tội của bị cáo S tại phiên toà phúc thẩm là phù hợp với lời khai của chính bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm; phù hợp với lời khai của những người bị hại, người liên quan; phù hợp với các kết luận giám định, các kết quả xác minh; đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để kết luận:

Do làm ăn thua lỗ và năm 2021 các Ngân hàng siết chặt tín dụng cho vay liên quan đến giao dịch, mua bán bất động sản nên bị cáo Nguyễn Thành S đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng phương thức làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cầm cố vay tiền.

Trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến cuối năm 2023, bị cáo S đã lên mạng xã hội Facebook liên hệ với đối tượng không rõ nhân thân ở Thành phố Hồ Chí Minh đặt làm 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với số tiền là 160.000.000 đồng.

Trong năm 2023 và đầu năm 2024, bị cáo S đã nhiều lần sử dụng 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để cầm cố vay tiền của 09 người bị hại gồm các ông bà Nguyễn Hữu T2, Lại Thị Thanh X, Nguyễn Thị M1, Huỳnh Văn T3, Nguyễn Tân M2, Hồ Thị Như B1, Nguyễn Thị Ý N, Lê Thị P và Phạm Hữu T5 tổng cộng 17.984.200.000 đồng.

Bị cáo S là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, ý thức được hành vi đặt người khác làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thế chấp, cầm cố cho người khác là phạm tội, nhưng vì động cơ vụ lợi, muốn có tiền trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân, nên bị cáo S đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác và trực tiếp xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về tài liệu. Với các hành vi nêu trên, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, với tình tiết định khung tăng nặng “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

### [3.3] Về hình phạt:

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo S đã 10 lần thực hiện hành vi lừa đảo nên bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*”, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Sáng thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*”, quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo là có căn cứ.

Tuy nhiên, nhận thấy trong quá trình điều tra, bị cáo và vợ là bà Nguyễn Thị T1 đã tự nguyện giao 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng bị cáo để phát mãi, bồi thường cho những người bị hại, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*”, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo. Cần áp dụng bổ sung tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo.

Mặt khác, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo đã bồi thường toàn bộ 960 triệu đồng cho ông Nguyễn Hữu T2 (có giấy tờ xác nhận), điều này thể hiện bị cáo S có thiện chí bồi thường cho người bị hại, cần ghi nhận trong khi lượng hình.

Đối với tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, bị cáo bị truy tố theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, có mức hình phạt từ 03 năm đến 07 năm tù. Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo với mức án 05 năm tù; đồng thời tại cấp phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới đối với tội danh này nên không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[4] Từ những phân tích nêu trên xét thấy kháng của bị cáo S là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo và đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là chưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo H2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành S. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/HS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân Bình Thuận.

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thành S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[1.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành S 17 (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 05 (năm) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[1.2] Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thành S phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam/giữ, ngày 05/3/2024.

[2] Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thành S để đảm bảo thi hành án.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thành S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Trại tạm giam số 03 - Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Lưu: HSPA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa**

